TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:01/2026/KDTM-PT
Ngày 22/01/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Hữu Truyền

Các Thẩm phán: Bà Lý Thị Thúy

Ông Hoàng Anh Tuấn

- Thư ký phiên toà: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TH

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh TH tham gia phiên toà: Ông Hà Đức Biên- Kiểm sát viên.

Ngày 22/01/2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh TH mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai thụ lý số: 09/2025/TLPT-KDTM, ngày 03/10/2025 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa do Bản án kinh doanh thương mại số: 02/2025/KDTM-ST, ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - TH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 232/2025/QĐ-PT, ngày 03 tháng 12 năm 2025 của TAND tỉnh TH giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Công ty TNHH X.

Địa chỉ: Ngõ A, đường H, tổ I phường P, tỉnh TH (trước đây là tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh TH).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Hữu H - chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Lê Thị Thu H1 – kế toán.

* Bị đơn: Công ty Cổ phần T2;

Trụ sở đăng ký kinh doanh: Số C, ngõ E phố C, phường T, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội).

Địa chỉ hiện nay: P, Tòa A Hoàng Đạo T, phường Y, thành phố Hà Nội (Trước đây là phường N, quận T, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn H2- chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của ông H2: ông Bùi Quang H3 sinh năm 1987 và ông Đặng Quốc V sinh năm 1988

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Đ sinh năm 1977 – Luật sư thuộc Công ty L2.

Địa chỉ: P, số A T, phường T, thành phố Hà Nội (trước đây là phường T, quận C, thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, vụ án được tóm tắt như sau:*

Công ty TNHH X (viết tắt là công ty X) và công ty Cổ phần T2 (viết tắt là công ty T2) đã thỏa thuận ký kết hợp đồng kinh tế số 23/11/HĐKT/2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 về việc cung cấp đất san nền lấp mặt bằng dự án khu nhà ở B, phường B, thành phố S, tỉnh TH.

Nội dung hợp đồng như sau: Công ty X đồng ý bán đất để Công ty T2 chuyển đến san lấp tại dự án khu nhà ở phường B, phường B, thành phố S, tỉnh TH; tên loại hàng hóa: cung cấp đất san lấp từ K90-K98; khối lượng: 50.000m^3; đơn giá 52.000đ/m^3;thành tiền: 2.600.000.000đ, vận chuyển đến san lấp tại dự án.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty TNHH X đã cung cấp đất san lấp cho Công ty T2:

- Đợt 1: 11.100,8m^3, thành tiền là 577.241.600 đồng.

- Đợt 2: 8.445,5m^3, thành tiền: 439.166.000 đồng.

Tổng cộng khối lượng của hai đợt: 19.546,3m^3, tương ứng số tiền phải thanh toàn là 1.016.407.600 đồng.

Việc công ty X cung cấp đất san lấp cho Công ty T2 và Xây dựng được ông Vũ Mạnh L – Phó tổng giám đốc ký xác nhận trong "Bảng xác nhận khối lượng" đợt 1 vào ngày 01/01/2021 và ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Trọng K – thủ kho tại Công trường của Công ty T2 ký " Bảng xác nhận khối lượng" đợt 2 vào ngày 10/02/2021.

Sau khi đối chiếu khối lượng, số tiền phải thanh toán, Công ty X đã nhiều lần gửi Biên bản đối chiếu công nợ đến Công ty T2 do ông H2 là tổng giám đốc để hai bên tiến hành đối chiếu nhưng ông H2 đều không gửi lại biên bản; đến ngày 30/01/2021, công ty X nhận được khoản thanh toán lần 1 là 150.000.000 đ của Công ty Công nghệ và Xây dựng bằng hình thức chuyển khoản và ngày 09/02/2021, tiếp tục nhận được chuyển khoản thanh toán số tiền: 300.000.000 đ, tổng số tiền công ty T2 đã thanh toán với số tiền: 450.000.000 đ và hiện nay còn nợ Công ty X số tiền: 566.407.600đ, công ty X đã xuất hóa đơn đối với 15.000m^3 đất cho công ty T2, còn lại 4.546,3m^3 chưa viết hóa đơn với lý do đại diện công ty (ông H2) chưa ký biên bản đối chiếu.

Công ty X đã nhiều lần gửi văn bản trả nốt số nợ còn lại nhưng đều không nhận được phản hồi. Đến ngày 26/4/2022, ông H2 đã thay mặt công ty viết Biên bản cam kết (giấy viết tay) có nội dung: cam kết trả số tiền: 566.407.600 đồng trước ngày 30/06/2022, nếu không thanh toán đúng hạn thì đồng ý để công ty X thu hồi lại phần

đất tại dự án DanKo – Sông C. Tuy nhiên, đã qua thời hạn cam kết nhưng công ty T2 vẫn không liên lạc, không trả nợ, chính vì vậy, công ty X đã gửi đơn về việc thông báo thu hồi đất san lấp dự án D đến Công an thành phố S và Công an phương B và được công an thành phố S hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án để giải quyết.

Công ty X khởi kiện yêu cầu Công ty T2 và Xây dựng phải thanh toán cho công ty X số tiền còn nợ tính đến ngày 09/02/2021 là: 566.407.600 đ.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, công ty T2 và Xây dựng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án số: 02/2025/KDTM-ST, ngày 26/8/2025 của TAND khu vực 1 – TH đã áp dụng Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; điều 147, khoản 1 điều 227, điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 430 đến 436; Điều 357, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 24, 35, 35, 50, 55 Luật thương mại năm 2005; Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-VPQH, ngày 05/7/2019 của Quốc Hội về Luật thương mại. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và Lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Công ty TNHH X; Buộc công ty Cổ phần T2 thanh toán cho công ty TNHH X số tiền tính đến ngày 09/02/2021 là: 566.407.600 đ (năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm linh bảy nghìn sáu trăm đồng) theo Hợp đồng kinh tế số 23.11/HĐKT/2020/KN-HH,ngày 23/11/2020 và các biên bản đối chiếu công nợ, bản cam kết trả nợ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/9/2025, công ty Cổ phần T2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với các lý do:

Thứ nhất: Trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế số 23.11/HĐKT/2020/KN-HH giữa Công ty cổ phần T2 và công ty TNHH X có nhiều lần làm việc nhưng hai bên vẫn còn nhiều bất đồng về việc xác định khối lượng vật liệu san lấp thực tế dẫn đến chưa thống nhất và chốt với nhau về công nợ thực tế (hai bên không có biên bản đối chiếu công nợ), như vậy rõ ràng là không có căn cứ để cho rằng công nợ giữa hai bên là: 566.407.600 đ.

Thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Biên bản cam kết trả nợ ngày 26/4/2022 của ông Nguyễn Văn H2 cũng không đúng, không khách quan, vì trong biên bản này ông Nguyễn Văn H2 đã nêu rõ " phần khối lượng quyết toán, đề nghị kiểm tra lại". Ông Đào Hữu H là một bên trong Biên bản cam kết trả nợ đã ký vào biên bản như vậy mặc nhiên ông Đào Hữu H đã đồng ý và hai bên thống nhất phải kiểm tra lại phần khối lượng quyết toán để làm cơ sở cho việc thanh toán về sau, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có biên bản hay tài liệu nào chứng minh hai biên đã kiểm tra lại phần khối lượng đã quyết toán, do đó không có thể xác định được số tiền: 566.407.600 đ là số công nợ của Công ty cổ phần T2 đối với công ty TNHH X.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Phía bị đơn trình bày: Công ty X đã vi phạm nghiêm trọng hợp đồng kinh tế số 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 tại Điều 6 của hợp đồng về phương thức giao nhận nghiệm thu: Không cử người hợp pháp có ủy quyền hợp lệ tiến hành đo đếm, giao nhận theo xe ô tô và không tiến hành tiến hành nghiệm thu hàng ngày để làm cơ sở thanh toán nên không đảm bảo chính xác về khối lượng.

Công ty X vi phạm về giao chứng từ liên quan đến hàng hóa quy định tại Điều 7 của hợp đồng 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng, đến thời điểm hiện tại công ty X không cung cấp hóa đơn giá trị gia tăng.

Ngoài ra Biên bản xác nhận công nợ ngày 26/4/2022 không có dấu của công ty vi phạm về hình thức không có đóng dấu pháp nhân của hai công ty.

Ngoài ra trong biên bản này các bên cùng nhau xác nhận cùng nhau kiểm tra lại khối lượng để thanh toán nhưng sau thời điểm ngày 26/4/2022 đến nay cũng chốt được khối lượng thanh toán.

Với những căn cứ trên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TH căn cứ các Điều 430 đến 436 của Bộ luật dân sự năm 2015; căn cứ Điều 24, khoản 1 Điều 34, Điều 42; khoản 3 Điều 51; Điều 55 Luật thương mại năm 2005; Điều 308 và Khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đề nghị tuyên hủy Bản án sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST, ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- TH.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký và của Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm 02/2025/KDTM-ST, ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- TH.

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Phía bị đơn công ty Công nghệ và Xây dựng nhận được bản án sơ thẩm vào ngày 05/9/2025 và đến ngày 10/9/2025 có đơn kháng cáo và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được xem giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng về quan hệ pháp luật có tranh chấp.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo về nội dung công ty X vi phạm Điều 6 của Hợp đồng 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020, cụ thể không cử người được ủy quyền hợp lệ tiến hành đo đếm, giao nhận theo xe ô tô và không tiến hành tiến hành nghiệm thu hàng ngày để làm cơ sở thanh toán nên không đảm bảo chính xác về khối lượng, Hội đồng xét xử nhận định kháng cáo về nội dung này của bị đơn là không có cơ sở, bởi lẽ:

Sau khi ký kết Hợp đồng 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 từ ngày 24/11/2020 phía Công ty X đã thực hiện hợp đồng có bảng kê chi tiết đối với từng ngày, từng chuyến, số biển xe, tổng khối lượng của từng chuyến có bảng kê chi tiết từ ngày 24/11/2020 đến ngày 03/01/2021 có xác nhận của ông Vũ Mạnh L (đợt 1 với khối lượng đất: 11.100,8m^3 với tổng số 643 chuyến, có biển số xe của từng chuyến, khối lượng từng chuyến trong ngày) và có bảng xác nhận khối lượng ngày 11/01/2021 với nội dung: Đất đắp K95-K98, khối lượng 11.100,8m^3.

Bảng kê chi tiết ngày 19/01/2021 đến ngày 03/02/2021, bảng kê chi tiết thể hiện từng ngày, từng chuyến, số biển xe, tổng khối lượng của từng đợt vận chuyển có xác nhận của ông Nguyễn Trọng K (Bảng kê chi tiết ngày 10/2/2021 với số chuyến: 502 và khối lượng: 8.445,5m^3) và có bảng xác nhận khối lượng ngày 10/2/2021 với nội dung: Đất đắp K95-K98, khối lượng 8.445,5 m^3 có chữ ký của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Trọng K.

Tại phiên tòa phía Bị đơn xác nhận anh Vũ Manh L1, Nguyễn Văn T và Nguyễn Trọng K đều là nhân viên công ty T2 và Xây dựng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không cung cấp được tài liệu nào khác với khối lượng đã được các bên xác nhận tại Bảng xác nhận khối lượng ngày 11/01/2021 và ngày 10/2/2021.

Do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định khối lượng mà phía Nguyên đơn đã thực hiện với khối lượng: 19.546,3m^3 với tổng số tiền: 1.016.407.600 đ.

Phía bị đơn kháng cáo cho rằng biên bản cam kết trả nợ ngày 26/04/2022 giữa ông Đào Hữu H và ông Nguyễn Văn H2 (BL 17) làm cơ sở xác định khoản nợ là: 556.407.600 đ chưa đúng vì trong biên bản có nội dung "*Phần khối lượng quyết toán đề nghị kiểm tra lại*", Hội đồng xét xử thấy: Biên bản cam kết trả nợ ngày 26/4/2022 được ông Nguyễn Văn H2- Tổng giám đốc công ty CP T2 xác nhận số tiền nợ: 566.407.600 đ là phù hợp với khối lượng công việc mà công ty X đã thực hiện xong theo hợp đồng số 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 và phù hợp với số tiền mà công ty T2 đã thanh toán.

Phía Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án không cung cấp được các tài liệu về việc yêu cầu phía Công ty X xác nhận đối chiếu kiểm tra lại khối lượng sau ngày 26/04/2022 và Phía bị đơn tại phiên tòa xác nhận đã chuyển tiền thanh toán cho công ty X với tổng số tiền: 450.000.000 đ.

Từ các căn cứ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khối lượng các bên đã thực hiện theo hợp Hợp đồng 23.11/HĐKT2020/KN-HH, ngày 23/11/2020 đã ký kết giữa hai bên, căn cứ vào việc thanh toán, biên bản xác nhận nợ ngày 26/4/2022 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở, đúng pháp luật.

Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bị đơn công ty T2

Tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3]. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lý lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo bị đơn Công ty Cổ phần T2 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2025/DS-ST, ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – TH.

2. Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền: 2.000.000 đ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E, số 001141 – ngày 23/9/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh TH.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại cá điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./

Các thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lý Thị Thúy Hoàng Anh Tuấn Hoàng Hữu T1